

BẢN TIN THÁNG 5

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa

- LVS Mã: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4 đến ngày 26/4 trong vùng trung bình khoảng 39 mm. Trạm Như Xuân có lượng mưa tháng nhỏ nhất là 23 mm, trạm Tĩnh Gia có lượng mưa tháng lớn nhất là 73 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 1/9/2022 đến ngày 26/4/2023 trong vùng trung bình khoảng 920 mm. Riêng tại trạm Tĩnh Gia có lượng mưa lũy tích lớn nhất là 2004 mm, và trạm Mường Lát có lượng mưa lũy tích nhỏ nhất là 293 mm. Tất cả các trạm đều cao hơn từ 7-82% so với cùng kỳ TBNN riêng trạm Cửa Đạt thấp hơn 6% so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Lam: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng 4 từ ngày 01/4/2023 đến ngày 26/4/2023 trong vùng dao động từ 2,8 ÷ 33,9mm. Tổng lượng mưa lũy tích trong vùng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 1340 ÷ 1490 mm. Cao nhất tại trạm Vinh là 2460 mm và thấp nhất tại trạm Cửa Rào là 545 mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại các trạm cao hơn 51% so với TBNN cùng kỳ và cao hơn 16-27% so với cùng kỳ năm 2022, 2021.

- LVS La: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4/2023 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 30-40 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/09/2022 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 1.660 - 1830 mm. Riêng tại trạm Kỳ Anh là 2.160 mm. Và trạm Linh Cảm là 1.466 mm. Trong vùng có ba trạm cao hơn từ 3-20% so với cùng kỳ TBNN, ba trạm thấp hơn từ 3-22% so với cùng kỳ TBNN.

- LVS Gianh-Nhật Lệ: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 1/4-26/4/2023 vùng sông Gianh ở Quảng Bình đạt từ 16 - 41mm, trung bình 26,5mm; Vùng sông Nhật Lệ đạt từ 10 - 46mm, trung bình 30,0mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến nay tại vùng lưu vực sông Gianh ở Quảng Bình tại Ba Đồn thấp hơn so với TBNN cùng kỳ là 8% , tại Tuyên Hóa thấp hơn 16%, tại Đồng Tâm thấp hơn 9%. Vùng lưu vực sông



Nhật Lệ tại trạm Đồng Hới cao hơn 35%, tại Lệ Thủy cao hơn 8%, tại Kiến Giang thấp hơn 11%. Trung bình vùng sông Gianh Bắc Quảng Bình thấp hơn 11%; vùng Nam Quảng Bình sông Nhật Lệ cao hơn 10% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS Thạch Hãn: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/4/2023 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 3-26 mm, trung bình khoảng 12mm. Lượng mưa lũy tích từ 1/9/2022 đến ngày 26/4/2023 cho thấy: Tại các trạm: Khe Sanh, Gia Vòng Thạch Hãn, Cửa Việt đều thấp hơn TBNN từ 4-14%. Riêng trạm Đồng Hà xấp xỉ bằng TBNN. So với năm 2022 thấp hơn từ 21-34%; So với năm 2021 thấp hơn cùng kỳ từ 35%-69%, so với các năm 2016 cao hơn trung bình khoảng 11%-27% riêng trạm Khe Sanh thấp hơn khoảng 14%. So với năm 2015 thì các trạm cao hơn TBNN từ 12 đến 61%.

- LVS Hương: Tổng lượng mưa thực đo trong tháng từ ngày 01/4 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 18 ÷ 21 mm. Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/9/2022 đến ngày 26/4/2023 trong vùng phổ biến từ 3156 ÷ 3682 mm, riêng tại trạm Nam Đông là 4.302 mm, trạm Kim Long là 2.889 mm. Trong vùng tất cả các trạm đều cao hơn từ 26 ÷ 50% so với cùng kỳ TBNN; trạm Thượng Nhật cao hơn 11%, tại các trạm còn lại từ 9 ÷ 27% so với năm 2022; tại tất cả các trạm thấp hơn cùng kỳ năm 2021 từ 21 ÷ 41%; tại tất cả các trạm cao hơn cùng kỳ năm 2016 từ 62 ÷ 111%, tại tất cả các trạm cao hơn từ 38 ÷ 132% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Nhận định mưa Tháng 4/2023:

- LVS Mã: Lượng mưa dự báo tháng 5 trong vùng từ 119,8-265,5mm. Lượng mưa dự báo cao nhất đạt 265,5mm tại trạm Cửa Đạt và thấp nhất là 119,8mm tại trạm Mường Lát, Trung bình toàn tỉnh đạt 178,7mm.

- LVS Lam: Lượng mưa dự báo trong tháng 5 từ ngày 1/5 đến 31/5 trong vùng phổ biến từ 108 - 208 mm. Lượng mưa tháng 5/2023 tại 7/10 trạm thấp hơn từ 1-8%, 3/10 trạm cao hơn từ 4-8% so với TBNN cùng kỳ.

- LVS La: Lượng mưa dự báo trong tháng 5 từ ngày 1/5/2023 - 31/5/2023 trong vùng phổ biến từ 155 - 223 mm.

- LVS Gianh – Nhật Lệ: Lượng mưa dự báo trong tháng 5 từ 1/5-31/5/2023, vùng lưu vực sông Gianh có thể sẽ có mưa, từ 114-167 mm tại các trạm đo chính, vùng Nhật Lệ có thể sẽ có mưa, từ 114-159 mm tại các trạm đo chính.

- LVS Thạch Hãn: Lượng mưa tháng dự báo từ 1/5-31/5/2023 trên toàn vùng có thể có mưa vừa, lượng mưa phổ biến từ 131mm-174mm. Dự báo mưa tháng năm so với trung bình nhiều năm thấp hơn từ 4-16%, trong đó trạm Đồng Hà xấp xỉ với TBNN, Trạm Gia Vòng có cao hơn TBNN khoảng 10%.

- LVS Hương: Lượng mưa tháng dự báo từ 01/5 - 31/5/2023 phổ biến từ 103,5 ÷ 216,1 mm.



Bảng 1: Bảng tổng hợp lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay và dự báo mưa tháng 5/2023

TT	Trạm	Tỉnh/ Thành	Lượng mưa trong tháng 4/2023 (mm)	Lượng mưa từ 1/9/2022 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tình hình mưa Tháng 5/2023 (mm)
					TBNN	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2016	Năm 2015	
1	Thanh Hóa	Thanh Hóa	29,2	1234,0	+40	+12	+44	+23	+176	151,7
2	Bái Thượng	Thanh Hóa	40,0	920,9	+11	-19	-9	+28	+173	247,1
3	Yên Định	Thanh Hóa	45,5	1046,1	+46	-9	+47	+24	+191	155,3
4	Hồi Xuân	Thanh Hóa	40,2	646,3	+5	-35	-13	+8	+33	195,8
5	Như Xuân	Thanh Hóa	22,9	1315,6	+44	+22	+35	+11	+200	142,8
6	Mường Lát	Thanh Hóa	32,0	293,0	-26	-29	-43	-48	+37	119,8
7	Cầm Thủy	Thanh Hóa	48,0	723,0	+7	+4	-10	-13	+60	193,6
8	Xuân Khánh	Thanh Hóa	25,0	792,0	+8	-8	+10	-5	+133	157,1
9	Tĩnh Gia	Thanh Hóa	73,1	2003,8	+82	+17	+104	+49	+200	130,5
10	Cửa Đạt	Thanh Hóa	26,0	955,0	-6	-23	-11	-4	+71	265,5
11	Vinh	Nghệ An	22,5	2460,8	+69	+43	+8	+147	+144	139,2
12	Đô Lương	Nghệ An	15,6	1585,8	+47	+15	-26	+68	+130	153,0
13	Cửa Rào	Nghệ An	2,8	545,5	-3	-37	-20	+2	-6	144,9
14	Tây Hiếu	Nghệ An	10,0	1467,6	+79	+28	+87	+133	+241	144,3
15	Nam Đàn	Nghệ An	4,4	1579,0	+36	+27	+2	+76	+104	134,1
16	Quý Châu	Nghệ An	33,9	1058,9	+44	-3	+37	+45	+164	207,8
17	Quýnh Lưu	Nghệ An	17,4	1814,9	+84	+16	+102	+115	+197	108,1
18	Quý Hợp	Nghệ An	16,7	937,1	+28	-13	+11	+46	+236	198,8
19	Mường Xén	Nghệ An	12,7	762,0	+69	+75	+38	+26	+69	149,9
20	Nghĩa Khánh	Nghệ An	8,0	1295,0	+58	+8	+28	+125	+140	133,9
21	Kỳ Anh	Hà Tĩnh	49,2	2160,2	-3	-30	-18	+23	+25	154,6
22	Hương Sơn	Hà Tĩnh	36,8	1704,1	+20	-3	+11	+26	+72	222,6
23	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	38,8	1582,6	-23	-38	-52	-3	-19	167,5
24	Hương Khê	Hà Tĩnh	41,5	1615,5	+3	-11	-22	+23	+60	210,7
25	Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	42,0	1475,0	-8	-23	-36	+7	+19	201,7
26	Linh Cảm	Hà Tĩnh	20,8	1466,0	+13	-3	-17	+10	+59	155,4
27	Ba Đồn	Quảng Bình	41	1432	-8	-37	-43	+12	+23	114
28	Tuyên Hóa	Quảng Bình	16	1391	-16	-25	-48	-5	+23	167
29	Đồng Tâm	Quảng Bình	26	1602	-9	-15	-51	+9	+36	167
30	Đồng Hới	Quảng Bình	46	2351	+35	-4	-2	+92	+45	117
31	Lệ Thủy	Quảng Bình	10	2022	+8	-14	-28	+16	+29	114
32	Kiến Giang	Quảng Bình	28	1866	-11	-38	-45	+0	+5	159
33	Khe Sanh	Quảng Trị	17,0	1090	-10	-34	-69	-13	+61	170,1



34	Đông Hà	Quảng Trị	6,2	1873	-1	-30	-45	+17	+33	138,7
35	Gia Vòng	Quảng Trị	6,2	1818	-5	-30	-43	+27	+46	174,6
36	Thạch Hãn	Quảng Trị	25,6	2348	-4	-21	-35	+21	+23	159,8
37	Cửa Việt	Quảng Trị	3,0	1843	-14	-22	-46	+11	+13	130,7
38	A Lưới	TT Huế	32,4	3622,5	+33	-19	-41	+111	+58	216,1
39	Huế	TT Huế	21,9	3565,9	+47	-10	-22	+98	+62	121,6
40	Kim Long	TT Huế	6,4	2888,6	+30	-27	-29	+73	+38	103,5
41	Nam Đông	TT Huế	12,8	4301,8	+50	-9	-25	+74	+143	214,9
42	Phú Ốc	TT Huế	23,4	3014,6	+26	-14	-22	+75	+63	131,1
43	T. Nhật	TT Huế	25,0	3648,0	+46	+11	-21	+62	+132	213,3

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo W toàn bộ kỳ tới (+/-)
			Wtk	W ht	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	1462,8	713,5	49	39	+5	-1	+5	+14	+4	-9
2	Nghệ An	LVS Lam	265,1	168,9	64	59	-3	-5	+3	+6	+9	-6
3	Hà Tĩnh	LVS La	1396,3	752,8	54	49	0	-4	-1	+5	0	-6
4	Quảng Bình	LVS Gianh -Nhật Lệ	380,1	291,24	77	74	+2	-7	-7	+6	+14	-11
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	188,56	136,1	72	69	+3	-15	-4	+7	+32	-12
6	TT. Huế	LVS Hương	590,02	396,98	67	61	+7	-25	+4	+27	+27	-10
	Toàn vùng		4282,9	2459,4	57	51	+2	-7	+1	+13	+10	-8

Nhận xét:

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 49-77% DTTK (trung bình toàn vùng 57%), cụ thể: Thanh Hóa 49%, Nghệ An 64%, Hà Tĩnh 54%, Quảng Bình 77%, Quảng Trị 72%, TT. Huế 67%. Toàn vùng cao hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm 2022; cao hơn so cùng kỳ năm 2021 là 1%; cao hơn 10-13% so với năm 2015, 2016.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Tổng dung tích hiện tại đạt 49% so với dung tích thiết kế, cao hơn TBNN 51%, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 4%, cao hơn cùng kỳ năm 2021 là 5%, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 14% và cao hơn cùng kỳ năm 2015 là 4%.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Tổng dung tích hiện tại đạt 64% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 3% so với cùng kỳ TBNN, 5% so với năm 2022 và cao hơn từ 3-9% so với các năm 2015, 2016, 2021 cùng kỳ.



3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Tổng dung tích hiện tại đạt 54% so với dung tích thiết kế, tương đương TBNN, thấp hơn cùng kỳ năm 2022 là 4%, thấp hơn cùng kỳ năm 2021 là 1%, cao hơn cùng kỳ năm 2016 là 0% và bằng cùng kỳ năm 2015.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Tổng dung tích hiện tại đạt 77% so với thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN (+2%), năm 2016 (+6%), năm 2015 (+14%), thấp hơn năm 2022 (-7%), năm 2021 (-7%).

5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Tổng dung tích hiện tại đạt 72% so với thiết kế. Tổng dung tích trừ các hồ cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm 2022, thấp hơn 4% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 7% so với năm 2016 và cao hơn 32% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Tổng dung tích hiện tại đạt 67% dung tích thiết kế, cao hơn 7% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 25% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn 4% so với cùng kỳ năm 2021, cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2016, cao hơn 27% so với cùng kỳ năm 2015.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (Triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Qđén (m ³ /s)	Qchạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015		
1	Cửa Đạt	1122,0	471,2	42	28	+4	-1	+1	+11	-1	43	21
2	Trung Sơn	348,5	195,3	56	Dưới MNC	-8	-1	-10			31	0
3	Hủa Na	569,4	242,4	43	16	-3	-15	+4	-29	-37	24	8
4	Bản Vẽ	1.834,6	809,9	44,1	25,9	-16	-17	-20	-27	-9	32	140,47
5	Quảng Trị	162,99	87,54	54	47	-5	-2	-2	-10	1	1,74	12,29
6	Tả Trạch	486,38	495,67	63	56	+8	-29	+4	+33	+34	1,19	35
7	Bình Điền	423,68	423,34	55	45	-2	-3	+2	-3		7,1	29,91
8	Hương Điền	820,66	804,87	74	40	-7	-14	-5	-8	-18	33,2	71

Các hồ thủy điện dung tích trữ hiện có phổ biến từ 42-74% DTTK; đa phần các hồ đang có dung tích trữ thấp hơn so với TBNN. Hồ Cửa Đạt, Tạ Trạch đang có dung tích cao hơn TBNN.

3. Tình hình hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, úng

Trong tháng 4, mực nước sông Lam vẫn ở mức thấp, các hồ chứa phía thượng nguồn đã tăng lưu lượng xả xuống hạ du, cụ thể: Từ ngày 22-4 đến hết ngày 26-4, hàng ngày, hồ chứa thủy điện Bản Vẽ sẽ tăng lưu lượng xả từ 65m³/s lên 200m³/s lượng đến hồ để nâng cao mực nước sông Lam, đảm bảo các trạm bơm có thể bơm được nước vào đồng ruộng, phục vụ sản xuất vụ Đông xuân 2023. Sau khi thủy điện Bản Vẽ tăng cường xả nước, các địa phương đã thực hiện một số giải pháp như bố trí nhân công tăng cường theo dõi mực nước trên sông để tăng cường bơm tưới khi mực nước lên cao, khắc phục tình trạng thiếu nước.



II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Hiện tại dung tích trữ các hồ vùng Bắc Trung Bộ từ 49-77% DTTK (trung bình toàn vùng 57%), cụ thể: Thanh Hóa 49%, Nghệ An 64%, Hà Tĩnh 54%, Quảng Bình 77%, Quảng Trị 72%, TT.Huế 67%. Các hồ thủy điện dung tích hiện có phổ biến từ 42-74% DTTK. Các tỉnh đang bước vào giai đoạn cuối sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023. Diện tích sản xuất vụ Đông xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ khoảng 600.407ha; trong đó diện tích lúa 346.511ha.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, tính toán cân bằng nước cho từng công trình đã được thực hiện. Kết quả tính toán cho thấy tất cả các hồ trên địa bàn các LVS vùng Bắc Trung Bộ đều đáp ứng nhu cầu nước cho tới hết vụ Đông Xuân 2022- 2023.

1. Lưu vực sông Mã và phụ cận (tỉnh Thanh Hóa): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 32 hồ chứa, đập dâng là khoảng 98.413 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 196 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 29/32 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch; và 3/32 hồ có nguy cơ mực nước xuống thấp ảnh hưởng đến khả năng lấy nước là Cửa Đạt, Bằng Lợi, Thung Bằng.

2. Lưu vực sông Lam và phụ cận (tỉnh Nghệ An): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 36 hồ chứa, đập dâng là khoảng 10.163,5 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 9,27 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 36/36 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông La và phụ cận (tỉnh Hà Tĩnh): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 18 hồ chứa, đập dâng là khoảng 21.855 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 68,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 18/18 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Gianh-Nhật Lệ và phụ cận (tỉnh Quảng Bình): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa là khoảng 8.462 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 3,52 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.



5. Lưu vực sông Thạch Hãn và phụ cận (tỉnh Quảng Trị): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 17 hồ chứa, đập là khoảng 12.309,9 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 3,03 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 17/17 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Hương và phụ cận (tỉnh TT. Huế): Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022-2023 đối với hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 14 hồ chứa là khoảng 37.775 ha, với tổng nhu cầu nước đến cuối vụ khoảng 65,35 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy 14/14 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

(Kết quả cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2022- 2023 thể hiện trong phụ lục kèm theo).

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
			Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Thanh Hóa	LVS Mã	713,5	478,1	98413	196,0	100	98413	30	Đảm bảo cấp nước
2	Nghệ An	LVS Lam	168,9	137,5	10163,5	9,2	100	10163,5	55	Đảm bảo cấp nước
3	Hà Tĩnh	LVS La	752,8	623,0	21,855	68,3	100	21,855	45	Đảm bảo cấp nước
4	Quảng Bình	LVS Gianh - Nhật Lệ	291,24	259,17	8462	3,52	100	8462	71	Đảm bảo cấp nước
5	Quảng Trị	LVS Thạch Hãn	136,1	116,30	12309	3,03	100	12309	66	Đảm bảo cấp nước
6	TT. Huế	LVS Hương	396,98	307,63	37,775	65,35	100	37,775	54	Đảm bảo cấp nước
	Toàn vùng		2459,4	1920,6	188978	345,4	100	188978	45	

2.3. Vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và dự báo nhìn chung cao hơn so với TBNN. Hiện nay trong vùng đã bước vào giai đoạn sản xuất cuối vụ Đông xuân, nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp, cục bộ. Nguồn nước cơ bản đảm bảo so mức TBNN cùng kỳ.

Bảng tổng hợp mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi các lưu vực sông Bắc Trung Bộ



Tên trạm	Tỉnh	Vùng ảnh hưởng	Lượng mưa lũy tích và dự báo (mm)	So sánh mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Khuyến Cáo
				Min	TBNN	Max	
Thanh Hóa	Thanh Hóa	Thanh Hóa	1395	+188	+35	-37	Rủi ro hạn thấp
Bái Thượng	Thanh Hóa	Thọ Xuân	1191	+173	+9	-36	Rủi ro hạn thấp
Yên Định	Thanh Hóa	Yên Định	1214	+306	+37	-29	Rủi ro hạn thấp
Hồi Xuân	Thanh Hóa	Hồi Xuân	857	+95	+0	-34	Rủi ro hạn thấp
Như Xuân	Thanh Hóa	Như Xuân	1470	+195	+36	-28	Rủi ro hạn thấp
Mường Lát	Thanh Hóa	Mường Lát	430	+72	-20	-49	Rủi ro hạn vừa
Cầm Thủy	Thanh Hóa	Cầm Thủy	948	+106	+6	-42	Rủi ro hạn thấp
Xuân Khánh	Thanh Hóa	Xuân Khánh	962	+239	+6	-42	Rủi ro hạn thấp
Tĩnh Gia	Thanh Hóa	Tĩnh Gia	2144	+277	+73	-11	Rủi ro hạn thấp
Cửa Đạt	Thanh Hóa	Cửa Đạt	1240	+83	-4	-41	Rủi ro hạn thấp
Vinh	Nghệ An	Vinh	2623,8	+225	+63	-16	Rủi ro hạn thấp
Đô Lương	Nghệ An	Đô Lương	1758,9	+135	+41	-42	Rủi ro hạn thấp
Cửa Rào	Nghệ An	Cửa Rào	710,3	+88	-3	-38	Rủi ro hạn thấp
Tây Hiếu	Nghệ An	Tây Hiếu	1620,9	+252	+64	-21	Rủi ro hạn thấp
Nam Đàn	Nghệ An	Nam Đàn	1732,2	+161	+33	-30	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Châu	Nghệ An	Quỳ Châu	1276,8	+165	+32	-26	Rủi ro hạn thấp
Quỳnh Lưu	Nghệ An	Quỳnh Lưu	1942,1	+375	+78	-24	Rủi ro hạn thấp
Quỳ Hợp	Nghệ An	Quỳ Hợp	1148,1	+220	+21	-20	Rủi ro hạn thấp
Mường Xén	Nghệ An	Mường Xén	940,2	+381	+56	-28	Rủi ro hạn thấp
Nghĩa Khánh	Nghệ An	Nghĩa Khánh	1437,5	+200	+51	-35	Rủi ro hạn thấp
Kỳ Anh	Hà Tĩnh	Kỳ Anh	2369,7	+65	0	-32	Rủi ro hạn thấp
Hương Sơn	Hà Tĩnh	Hương Sơn	1995,3	+191	+21	-31	Rủi ro hạn thấp
Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	1774,4	+210	-20	-50	Rủi ro hạn thấp
Hương Khê	Hà Tĩnh	Hương Khê	1873,5	+121	+6	-39	Rủi ro hạn thấp
Hòa Duyệt	Hà Tĩnh	Hòa Duyệt	1728,2	+140	-5	-39	Rủi ro hạn thấp
Linh Cảm	Hà Tĩnh	Linh Cảm	1655,1	+145	+13	-35	Rủi ro hạn thấp
Ba Đồn	Quảng Bình	H. Quảng	1639	+80	-4	-45	Rủi ro hạn thấp
Tuyên Hóa	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1650	+105	-13	-55	Rủi ro hạn thấp
Đồng Tâm	Quảng Bình	H.Quảng Trạch	1842	+111	-7	-52	Rủi ro hạn thấp
Đồng Hới	Quảng Bình	Tx. Đồng Hới,	2697	+199	+45	-13	Rủi ro hạn thấp
Lệ Thủy	Quảng Bình	H. Lệ Thủy, H.	2198	+79	+10	-37	Rủi ro hạn thấp
Kiến Giang	Quảng Bình	H. Quảng Ninh	2177	+50	-5	-42	Rủi ro hạn thấp
Khe Sanh	Quảng Trị	Đakrong	1165	+92	-4	-51	Rủi ro hạn thấp
Đông Hà	Quảng Trị	TX Đông Hà	1931	+73	+2	-35	Rủi ro hạn thấp
Gia Vòng	Quảng Trị	Gio Linh	1901	+798	0	-42	Rủi ro hạn thấp
Thạch Hãn	Quảng Trị	TX Quảng Trị	2410	+115	+9	-32	Rủi ro hạn thấp
Cửa Việt	Quảng Trị	Gio Linh	1928	+60	-1	-35	Rủi ro hạn thấp
A Lưới	TT. Huế	A Lưới	3865	+154	-30	3865	Rủi ro hạn thấp
Huế	TT. Huế	Tp Huế, Phú	3698	+238	-29	3698	Rủi ro hạn thấp



Nam Đông	TT. Huế	Tp Huế, Hương	3003	+188	-21	3003	Rủi ro hạn thấp
Phú Ốc	TT. Huế	Nam Đông	4532	+228	-31	4532	Rủi ro hạn thấp
Kim Long	TT. Huế	Hương Trà,	3157	+139	-29	3157	Rủi ro hạn thấp
Thượng Nhật	TT. Huế	Nam Đông	3877	+236	-28	3877	Rủi ro hạn thấp

Dự báo lượng mưa các trạm vùng ngoài công trình đều cao hơn so với TBNN nên rủi ro hạn xảy ra vùng ngoài công trình thấp.

2.4. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn tỉnh (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các công trình thủy lợi				Diện tích có nguy cơ ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (ha)
	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa	
Thanh Hóa	192.000	36.000	43.000	113.000	149.400	28.200	8.223	113.000	0
Nghệ An	165.205	43.205	31.000	91.000	100.100	13.600		86.500	1.000
Hà Tĩnh	95.956	23.499	12.887	59.570	59.050	3.500		55.550	0
Quảng Bình	65.257	22.402	13.324	29.312	39.255	11.201		28.054	0
Quảng Trị	40.700	15.200		25.500	15.800	1.181		14.619	0
Thừa Thiên Huế	41.508	10.297	3.082	28.129	35.647	9.017	280	26.350	0
Toàn vùng	600.626	150.603	103.293	346.511	399.252	66.699	8.503	324.073	1.000

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và nhu cầu sử dụng nước từ nay đến hết vụ Đông Xuân 2022-2023 trên các lưu vực sông vùng Bắc Trung Bộ. Theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên các lưu vực sông và vùng phụ cận:

- Nguồn nước trữ các hồ chứa đầu vụ Đông Xuân năm 2022 - 2023 trên các lưu vực sông và phụ cận cơ bản đầy nước, đảm bảo cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp vụ Đông xuân. Đến cuối vụ Đông xuân 2022-2023 dung tích các hồ còn khoảng 41-72% DTTK, trung bình toàn vùng đạt khoảng 52% DTTK.

- Vùng ngoài công trình thủy lợi có lượng mưa lũy tích và dự báo tại các trạm chính hầu hết đều cao hơn TBNN cùng kỳ, khả năng cấp nước đảm bảo so với TBNN cùng kỳ.

Như vậy: Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia và tính toán điều tiết nguồn nước của Viện Quy hoạch Thủy Lợi thì nguồn nước trên các lưu vực sông và phụ cận vùng Bắc Trung Bộ đảm bảo tưới cho vụ Đông Xuân 2022-2023. Tuy nhiên có một số vùng có khả năng thiếu nước khi lượng mưa không như dự báo, chủ yếu tập trung trên LVS sông Lam. Diện tích có nguy cơ thiếu nước, hạn cục bộ phải tập



trung chống hạn vào khoảng 1.000ha tập trung ở vùng dọc sông Lam như huyện Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên và các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp.

Về khả năng xâm nhập mặn trên sông: Trong điều kiện thời tiết bất lợi, độ mặn 1 ‰ có khả năng xâm nhập vào các sông vùng Bắc Trung Bộ như sau:

- Trên sông Mã: Mặn có thể xâm nhập đến phường Thiệu Khánh, TP Thanh Hóa (cách cửa biển 25km). Trên sông Lèn có khả năng xâm nhập tới 19 km (xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung). Trên sông Yên, mặn có khả năng xâm nhập cách cửa biển 25 km (xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương). Trên sông Bạng, mặn có khả năng xâm nhập trên toàn tuyến sông.

- Trên sông Lam: Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến cống Đức Xá, Trung Lương.

- Trên sông Gianh - Nhật Lệ: Xâm nhập mặn có khả năng xâm nhập sâu đến Mai Hóa trên sông Gianh. Trên sông Nhật Lệ xâm nhập mặn đến cống Mỹ Trung.

- Trên sông Thạch Hãn xâm nhập mặn có khả năng đến đập Thạch Hãn, trên sông Hiếu đến cống sông Hiếu, trên sông Bến Hải qua cầu An Tiêm.

Để có thể đáp ứng tốt nguồn nước cho sản xuất vụ Đông xuân năm 2022-2023 và dự trữ nước cho Vụ Hè Thu 2023, cũng như đề phòng những tháng nhiệt độ tăng cao, tồn thất bốc thoát hơi nước lớn, đề nghị các địa phương và các chủ hồ thường xuyên cập nhật diễn biến thời tiết và các bản tin dự báo, đồng thời có phương án phân phối nước hợp lý để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất.

Đối với các vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cần:

- Các hồ chứa vừa và nhỏ chủ động tăng cường trữ nước, thực hiện các biện pháp tưới tiết kiệm, thực hiện nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để đảm bảo cấp nước cho cả vụ Đông Xuân.

- Theo dõi chặt chẽ và tăng cường phối hợp vận hành xả nước các hồ chứa thủy điện trên dòng chính sông Mã, sông Cả, sông Thạch Hãn, sông Hương phục vụ lấy nước sản xuất và phòng chống xâm nhập mặn khu vực hạ du.

- Các khu tưới dọc sông Mã, sông Lam cần kiểm tra và sửa chữa kịp thời máy móc, thiết bị, tiến hành nạo vét các cửa lấy nước các trạm bơm để kịp thời, chủ động hỗ trợ tưới phục vụ sản xuất đến hết vụ Đông Xuân.

- Đối với vùng hạ du sông Lam: Theo dõi chặt chẽ mực nước tại các trạm bơm dọc sông và yêu cầu Thủy điện Bản Vẽ xả gia tăng kịp thời khi mực nước xuống thấp không đảm bảo lấy đủ nước phục vụ sản xuất.

- Vùng tưới các huyện ven biển: Theo dõi thủy triều, mực nước sông, độ mặn để đóng, mở các cống, bơm nước vào kênh, đồng ruộng để tích trữ; có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời khi xảy ra ở các vùng triều.



- Đẩy mạnh tuyên truyền người dân tập trung lấy nước trong các đợt xả nước các hồ chứa lớn. Sử dụng nước hiệu quả và cân đối nguồn nước hợp lý phục vụ cho cả vụ Hè thu trong giai đoạn mùa khô.

Đối với các vùng trũng thấp, cần chú ý đến các đợt mưa lớn bất thường có khả năng gây ngập úng như vùng đồng bằng Thanh Hóa, Nghệ An, vùng sông Hương, vùng Nam Thạch Hãn, cần nạo vét các trục tiêu, sẵn sàng trang bị vật tư, vận hành các công trình chống úng.

Bản tin Tháng 6 sẽ phát hành vào cuối tháng 5/2023.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Lương Ngọc Chung



PHỤ LỤC 1: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Mã

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Đạt	471,2	255,5	86000,0	189,0	100	86000,0	19	Đảm bảo cấp nước thấp
2	Đ, Bãi Thượng			50000,0					
3	Sông Mực	173,0	160,0	5898,9	2,0	100	5898,9	75	Đảm bảo cấp nước
4	Mậu Lâm	0,3	0,3	361,2	0,1	100	361,2	99	Đảm bảo cấp nước
5	Đồng Bê	0,6	0,5	129,0	0,0	100	129,0	27	Đảm bảo cấp nước
6	Yên Mỹ	44,1	41,3	2722,0	2,0	100	2722,0	48	Đảm bảo cấp nước
7	Hao Hao	6,0	5,2	266,7	0,4	100	266,7	77	Đảm bảo cấp nước
8	Kim Giao II	1,2	1,0	163,0	0,1	100	163,0	48	Đảm bảo cấp nước
9	Quê Sơn	0,5	0,4	55,4	0,0	100	55,4	90	Đảm bảo cấp nước
10	Đồng Ngự	3,8	3,6	426,6	0,4	100	426,6	42	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Lũng	0,7	0,7	115,2	0,1	100	115,2	25	Đảm bảo cấp nước
12	Đồng Múc	0,5	0,5	85,7	0,1	100	85,7	36	Đảm bảo cấp nước
13	Tây Trác	1,2	0,8	317,3	0,3	100	317,3	26	Đảm bảo cấp nước
14	Bình Công	2,0	1,3	226,8	0,2	100	226,8	36	Đảm bảo cấp nước
15	Vũng Sú	0,6	0,5	195,8	0,1	100	195,8	34	Đảm bảo cấp nước
16	Bằng Lợi	0,2	0,1	97,0	0,1	100	97,0	5	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Đồng Phú	0,4	0,3	80,0	0,1	100	80,0	50	Đảm bảo cấp nước
18	Trưa Vân	0,1	0,1	65,0	0,1	100	65,0	9	Đảm bảo cấp nước
19	Quền Kim	0,1	0,1	37,2	0,0	100	37,2	32	Đảm bảo cấp nước
20	Hàm Rồng	0,1	0,1	47,3	0,0	100	47,3	50	Đảm bảo cấp nước
21	Xóm Yên	0,2	0,1	39,0	0,0	100	39,0	56	Đảm bảo cấp nước
22	Vinh Quang	0,4	0,3	43,8	0,1	100	43,8	68	Đảm bảo cấp nước
23	Duồng Cốc	1,6	1,4	321,6	0,4	100	321,6	23	Đảm bảo cấp nước
24	Cống Khê	2,4	2,3	114,9	0,2	100	114,9	55	Đảm bảo cấp nước
25	Bai Manh-Bai Lim	0,8	0,7	76,0	0,0	100	76,0	64	Đảm bảo cấp nước
26	Bai Sơn	0,2	0,2	63,5	0,0	100	63,5	51	Đảm bảo cấp nước
27	Bai Ngọc	0,1	0,1	66,2	0,0	100	66,2	51	Đảm bảo cấp nước
28	Trung Tọa	0,1	0,1	68,0	0,0	100	68,0	46	Đảm bảo cấp nước
29	Chòm Mót	0,2	0,1	70,0	0,0	100	70,0	100	Đảm bảo cấp nước
30	Bai Ao	0,3	0,3	43,5	0,0	100	43,5	94	Đảm bảo cấp nước
31	Đồng Tiến	0,1	0,0	55,0	0,0	100	55,0	100	Đảm bảo cấp nước
32	Thung Bằng	0,6	0,5	161,1	0,2	100	161,1	14	Đảm bảo cấp nước thấp
TỔNG		713,5	478,1	98413	196,0	100	98413	30	



PHỤ LỤC 2: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Lam

T T	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ ĐX 2023 (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu u m ³)	Whi (triệu u m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	1,6	1,6	90	0,1	100	90	72	Đảm bảo cấp nước
2	Khe Gõ	1,8	1,5	257,5	0,2	100	257,5	21	Đảm bảo cấp nước
3	Lách Bưởi	1,3	1,2	179,0	0,1	100	179	47	Đảm bảo cấp nước
4	Khe Làng	1,2	1,0	185,2	0,1	100	185,2	15	Đảm bảo cấp nước
5	Nghi Công	1,2	1,0	98	0,0	100	98	37	Đảm bảo cấp nước
6	Khe Xiêm	1,2	1,1	180	0,1	100	180	29	Đảm bảo cấp nước
7	Khe Thị	1,6	1,4	166	0,1	100	166	36	Đảm bảo cấp nước
8	Bàu Gia	2,0	1,8	254,6	0,3	100	254,6	42	Đảm bảo cấp nước
9	Xuân Dương	6,6	6,3	491	0,4	100	491	63	Đảm bảo cấp nước
10	Kè Sặt	2,7	2,5	200,5	0,1	100	200,5	80	Đảm bảo cấp nước
11	Nhà Trò	3,9	3,5	131,5	0,1	100	131,5	75	Đảm bảo cấp nước
12	Đồn Hùng	3,3	2,9	200,4	0,2	100	200,4	67	Đảm bảo cấp nước
13	Quản Hải	3,0	2,5	315	0,3	100	315	45	Đảm bảo cấp nước
14	Vệ Vòng	11,6	10,4	539,2	0,4	100	539,2	57	Đảm bảo cấp nước
15	Mả Tồ	3,5	3,1	398,3	0,3	100	398,3	43	Đảm bảo cấp nước
16	3/2	2,3	1,9	333	0,2	100	333	38	Đảm bảo cấp nước
17	Bà Tuy	3,5	3,1	174	0,1	100	174	58	Đảm bảo cấp nước
18	Vực Máu	40,3	29,0	1909	1,1	100	1909	45	Đảm bảo cấp nước
19	Bàu Đá	1,4	1,3	275,5	0,2	100	275,5	25	Đảm bảo cấp nước
20	Cầu Cau	2,7	2,2	241,4	0,2	100	241,4	100	Đảm bảo cấp nước
21	Khe Nậy	0,9	0,9	172	0,2	100	172	33	Đảm bảo cấp nước
22	Cao Cang	1,4	1,4	164	0,2	100	164	100	Đảm bảo cấp nước
23	Khe Là	1,9	1,3	225	0,1	100	225	69	Đảm bảo cấp nước
24	Khe Đá	7,0	7,0	340	0,4	100	340	40	Đảm bảo cấp nước
25	Khe Canh	2,8	2,8	209,1	0,2	100	209,1	62	Đảm bảo cấp nước
26	Sông Sào	48,2	36,7	1763	1,4	100	1763	88	Đảm bảo cấp nước
27	Khe Thần	3,5	2,2	66,7	1,4	100	66,7	70	Đảm bảo cấp nước
28	Khe Sân	0,4	0,4	58,1	0,1	100	58,1	23	Đảm bảo cấp nước
29	Đình Dù	0,8	0,7	91,7	0,1	100	91,7	35	Đảm bảo cấp nước
30	Mộ Dạ	1,1	0,9	159,4	0,1	100	159,4	37	Đảm bảo cấp nước
31	Yên Trạch	0,6	0,6	75,3	0,1	100	75,3	43	Đảm bảo cấp nước
32	Đá Bàn	0,5	0,4	77,9	0,1	100	77,9	29	Đảm bảo cấp nước
33	Khe Bung	1,6	1,5	10,3	0,1	100	10,3	72	Đảm bảo cấp nước
34	Đồi Tương	1,0	0,8	20,8	0,1	100	20,8	35	Đảm bảo cấp nước
35	Bà Hào	0,2	0,2	80	0,1	100	80	40	Đảm bảo cấp nước
36	Xuân	0,4	0,3	31,2	0,1	100	31,2	21	Đảm bảo cấp nước
NGHỆ AN		168,9	137,5	10.163,5	9,2	100	10.163,5	55	



PHỤ LỤC 3: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS La

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		W _{tb} (tr m ³)	W _{hi} (tr m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Kẻ Gỗ	209,7	184,7	10182	18,3	100	10182	49	Đảm bảo cấp nước
2	Sông Rác	79,4	64,7	4374	6,0	100	4374	52	Đảm bảo cấp nước
3	Thượng Tuy	9,4	9,4	797	0,4	100	797	45	Đảm bảo cấp nước
4	Đập Bùn	1,0	1,0	123	0,1	100	123	29	Đảm bảo cấp nước
5	Cửa Thờ - Trại Tiều	9,7	7,9	503	0,6	100	503	50	Đảm bảo cấp nước
6	Cu Lậy - Trường Lão	9,9	8,7	335	0,4	100	335	69	Đảm bảo cấp nước
7	Bình Hà	4,1	3,6	15	0,0	100	15	45	Đảm bảo cấp nước
8	Nhà Đường	3,0	2,7	103	0,1	100	103	74	Đảm bảo cấp nước
9	Khe Hao trên	1,6	1,3	100,0	0,1	100	100,0	33	Đảm bảo cấp nước
	Khe Hao dưới								
10	Đá Bạc	2,4	2,4	52	0,1	100	52	79	Đảm bảo cấp nước
11	Xuân Hoa	6,8	4,6	351	0,4	100	351	63	Đảm bảo cấp nước
12	Hồ Cồn Tranh	1,4	1,4	210	0,3	100	210	55	Đảm bảo cấp nước
13	Hồ Khe Cò	3,4	3,2	427	0,5	100	427	65	Đảm bảo cấp nước
14	Hồ Cao Thắng	2,3	1,9	168	0,2	100	168	62	Đảm bảo cấp nước
15	Ngàn Trươi	362,7	291,0	3428	34,6	100	3428	39	Đảm bảo cấp nước
16	Thượng sông Trí	17,3	14,5	469	5,4	100	469	70	Đảm bảo cấp nước
17	Kim Sơn	17,1	12,1	CNSH	0,2	100	CNSH	100	Đảm bảo cấp nước
18	Đá Hàn	11,8	8,0	218	0,3	100	218	76	Đảm bảo cấp nước
HÀ TỈNH		752,8	623,0	21,855	68,3	100	21,855	45	



PHỤ LỤC 4: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Gianh-Nhật Lệ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Kế hoạch sản xuất vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Minh Cẩm (Bẹ)	5,17	4,28	292	0,16	100	292	76	Đảm bảo cấp nước
2	Đồng Ran	3,97	3,73	290	0,23	100	290	57	Đảm bảo cấp nước
3	Vực Nồi	9,50	8,78	507	0,32	100	507	58	Đảm bảo cấp nước
4	Tiên Lang	11,79	11,30	700	0,00	100	700	62	Đảm bảo cấp nước
5	Vực Tròn	41,86	30,56	1455	0,00	100	1455	72	Đảm bảo cấp nước
6	Sông Thai	5,37	4,94	257	0,00	100	257	76	Đảm bảo cấp nước
7	Trung Thuận	2,34	2,22	154	0,00	100	154	51	Đảm bảo cấp nước
8	Thác Chuối	23,72	22,67	716	0,90	100	716	66	Đảm bảo cấp nước
9	Phú Vinh	18,22	15,02	500	0,39	100	500	74	Đảm bảo cấp nước
10	Rào Đá	49,49	45,09	2181	0,98	100	2181	56	Đảm bảo cấp nước
11	Cẩm Ly	35,83	32,90	627	0,31	100	627	80	Đảm bảo cấp nước
12	An Mã	65,25	61,46	174	0,05	100	174	94	Đảm bảo cấp nước
13	Phú Hòa	6,40	5,69	266	0,08	100	266	67	Đảm bảo cấp nước
14	Thanh Sơn	5,48	5,00	68	0,03	100	68	66	Đảm bảo cấp nước
15	Vực Sanh	2,29	1,61	90	0,04	100	90	52	Đảm bảo cấp nước
16	Cửa Nghè	0,11	MNC	-	-	-	-	MNC	Đảm bảo cấp nước thấp
17	Trốc Trâu	4,46	3,95	186,7	0,03	100	187	60	Đảm bảo cấp nước
	Quảng Bình	291,24	259,17	8462	3,52	100	8462	71	



PHỤ LỤC 5: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Thạch Hãn

Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Nhiệm vụ SX vụ ĐX (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (tr m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
La Ngà	23,49	19,38	952,7	0,00	100	952,7	63	Đảm bảo cấp nước
Bào Đài	18,11	16,21	550,4	0,56	100	550,4	66	Đảm bảo cấp nước
Kinh Môn	15,19	13,44	839,7	1,12	100	839,7	61	Đảm bảo cấp nước
Ái Tử	12,00	10,75	559	0,26	100	559	74	Đảm bảo cấp nước
Trung Chi	1,95	1,67	0	0,00		0	98	Đảm bảo cấp nước
Hà Thượng	12,13	11,03	441,9	0,00	100	441,9	79	Đảm bảo cấp nước
Đá Mài	5,56	5,26	162	0,18	100	162	63	Đảm bảo cấp nước
Tân Kim II	3,64	3,43	167	0,19	100	167	54	Đảm bảo cấp nước
Bàu Nhum	6,81	3,81	241	0,00	100	241	100	Đảm bảo cấp nước
Nghĩa Hy	1,88	1,62	119,1	0,02	100	119,1	49	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 1	2,68	1,90	94,2	0,09	100	94,2	54	Đảm bảo cấp nước
Triệu Thượng 2	3,38	1,90	89,2	0,07	100	89,2	62	Đảm bảo cấp nước
Phú Dụng	0,40	0,34	22	0,00	100	22	80	Đảm bảo cấp nước
Khe Mây	1,76	1,43	37	0,06	100	37	89	Đảm bảo cấp nước
Trúc Kinh	27,05	24,12	1019,7	0,44	100	1019,7	65	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	136,1	116,30	5294,9	3,03	100	5294,9	66	
Đập								
Đập Sa Lung			419			419		Đảm bảo cấp nước
Thạch Hãn			6596			6596		Đảm bảo cấp nước



PHỤ LỤC 6: Kết quả tính toán cân bằng nước công trình LVS Hương

Tên công trình	Dung tích hiện tại		Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo cuối vụ
	Wtb (triệu m ³)	Whi (triệu m ³)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Hồ Tả Trạch	307,11	230,38	34,782	60,65	100	34,782	48	Đảm bảo cấp nước
Hồ Truồi	52,45	48,27	1332	1,65	100	1332	92	Đảm bảo cấp nước
Hồ Khe Ngang	9,24	6,55	421,7	0,54	100	421,7	49	Đảm bảo cấp nước
Hồ Hòa Mỹ	8,80	8,10	591	1,59	100	591	86	Đảm bảo cấp nước
Phú Bài 2	4,97	4,89	112,8	0,18	100	112,8	78	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thọ Sơn	4,43	4,35	252,5	0,34	100	252,5	73	Đảm bảo cấp nước
Hồ Mỹ Xuyên	3,19	1,06	80	0,12	100	80	36	Đảm bảo cấp nước
Hồ Châu Sơn	2,70	2,35	22	0,01	100	22	100	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thiềm Lúa	1,64	0,42	35,5	0,05	100	35,5	67	Đảm bảo cấp nước
Hồ Thôn Niêm	1,33	0,45	50	0,08	100	50	69	Đảm bảo cấp nước
Hồ Tả Rinh	0,37	0,21	9,7	0,02	100	9,7	55	Đảm bảo cấp nước
Hồ Nam Giản	0,34	0,28	36,6	0,05	100	36,6	40	Đảm bảo cấp nước
Hồ A Lá	0,22	0,21	31,1	0,05	100	31,1	48	Đảm bảo cấp nước
Hồ Ông Môi	0,17	0,12	18	0,03	100	18	81	Đảm bảo cấp nước
Tổng/TB	396,98	307,63	37,775	65,35	100	37,775	54	

